TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bản án số: **55**/2019/HNGĐ-ST*
Ngày: 19-11-2019
V/v:"Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Pì Sách

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Kiện
2. Bà Huỳnh Phương Lan

- T ký phiên tòa: Bà Lữ Cẩm Nhung- T ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa- Ông Trang Minh Tú- Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 283/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2019 về *"Tranh chấp ly hôn "* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2019/QĐXX-ST, ngày 14 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2019/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Thị D, sinh năm 1996;

Địa chỉ: ấp VĐ, xã VH, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

(Chị D có mặt tại phiên tòa)

* Bị đơn: Anh Danh Đ, sinh năm 1988;

Địa chỉ: ấp VĐ, xã VH, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

(Anh Đ vắng mặt phiên tòa)

NỘI D VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 11-7-2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Thị D trình bày:*

Vào năm 2014 chị và anh Danh Đ cùng nhau đi đến hôn nhân, trên cở sở hoàn toàn tự nguyện, hai bên có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã VH, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 18-12-2014.

Thời gian đầu vợ chồng anh chị chung sống với nhau rất hạnh phúc nhưng sau đó đến năm 2018 vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan

điểm với nhau trong cuộc sống, Tòng hay xảy ra cự cải, anh Đ Tòng hay uống rượu mỗi khi say về Tòng chửi chị và cha mẹ chị làm ảnh hưởng đến cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nữa. Mặc dù chị đã cố gắng hàn gắn nhưng không thành mà mâu thuẫn vợ chồng ngày trầm trọng hơn. Đến tháng 7 năm 2018 anh Đ về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay và cũng từ thời gian đó vợ chồng chị sống ly thân với nhau.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có chung với nhau 01 người con tên Danh Ngọc Minh T, sinh ngày 18-10-2015, hiện con đang sống với chị.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị không có tạo lập được tài sản gì chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị Thị D yêu cầu:

Về hôn nhân: Xin được ly hôn với anh Danh Đ.

Về con chung: Yêu cầu được chăm sóc nuôi dưỡng con chung Danh Ngọc Minh T, sinh ngày 18-10-2015 và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 03-10-2019 bị đơn anh Danh Đ trình bày như sau: Về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung như chị D trình bày là đúng. Nay chị D yêu cầu xin ly hôn với anh thì anh có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Đồng ý ly hôn với chị Thị D.

Về con chung: Đồng ý giao con chung tên Danh Ngọc Minh T, sinh ngày 18-10-2015 cho chị D chăm sóc nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Theo kết quả xác minh, thu thập chứng cứ tại địa phương như sau: Chị Thị D và anh Danh Đ có kết hôn với nhau và có đăng ký hộ khẩu Tòng trú tại ấp VĐ, xã VH, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Trong thời giang chung sống thì chị D và anh Đ Tòng hay xảy ra cự cải, nguyên nhân chủ yếu là anh Đ Tòng hay uống rượu. Đến cuối năm 2018 anh Đ đi về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay.

Tại phiên tòa chị D vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh Đ. Anh Đ vắng mặt không lý do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, T ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Đối với nguyên đơn là chị D: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 và 234 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn là anh Đ: Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng đều không có mặt; tại phiên tòa, anh Đ tiếp tục vắng mặt không có lý do chính Đ.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo hướng chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của chị D.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Thị D khởi kiện tranh chấp xin ly hôn với bị đơn anh Danh Đ có hộ khẩu Tòng trú ấp VĐ, xã VH, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã triệu tập hợp lệ anh Đ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng anh Đ vẫn tiếp tục vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt anh Đ là phù hợp theo quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Chị D và anh Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Có đăng ký kết hôn năm 2014 tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống anh chị phát sinh mâu thuẫn, theo chị D nguyên nhân là do tính cách và quan điểm sống giữa hai vợ chồng không phù hợp, anh Đ sống thiếu trách nhiệm với vợ con và gia đình. Thực tế anh Đ đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống từ năm 2018 cho đến nay, vợ chồng sống trong tình trạng ly thân, không ai quan tâm đến ai và vấn đề này cũng được được chính quyền địa phương xác nhận. Quá trình giải quyết vụ án, anh Đ không có mặt theo thông báo để Tòa án tiến hành hòa giải, thể hiện anh không có thiện chí để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng đồng thời tại biên bản ghi lời khai ngày 03-10-2019 thể hiện anh Đ đồng ý ly hôn với chị D, không có yêu cầu hàn gắn. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng chị D, anh Đ đã kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị D yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Đ để ổn định cuộc sống. Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị D, xử cho chị D được ly hôn anh Đ.

[3] Về quan hệ con chung: Chị D và anh Đ xác nhận trong thời gian chung sống anh chị có 01 người con chung tên Danh Ngọc Minh T, sinh ngày 18-10-2015. Hiện nay cháu T đang sinh sống cùng với mẹ. HĐXX nhận định căn cứ vào điều kiện hoàn cảnh thực tế của đương sự, cần tiếp tục giao cháu T cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi sống mình là hoàn toàn phù hợp.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, HĐXX đã giải thích cho chị D về quyền yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi cháu T cho đến khi đủ 18 tuổi theo quy định của pháp luật nhưng chị D xác định không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con và việc chị D không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện nên HĐXX không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Chị D và anh Đ xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] Về nợ chung: Chị D và anh Đ cam kết không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[7] Xét lời trình bày của đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Tòng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị D phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Tòng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Thị D được ly hôn với anh Danh Đ.

2. Về con chung: Công nhận cháu Danh Ngọc Minh T, sinh ngày 18-10-2015 là con chung của chị Thị D và anh Danh Đ. Giao cháu T cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con không lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung: Chị D và anh Đ xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Chị D và anh Đ xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Chị D phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng chị D được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0005074 ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang; chị D không phải nộp thêm.

“ Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014”.

6. Chị D có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Đ có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết.

N***ơi nhận***:
- *TAND Tỉnh Kiên Giang;*
- *VKSND huyện Châu Thành;*
- *Chi cục THADS huyện Châu Thành;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Danh Pì Sách